



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo Quyết định số/ Attached with decision: / QĐ - VPCNCL
ngày tháng 04 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng công nhận chất lượng/
of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thí nghiệm và dịch vụ**

Laboratory: **Laboratory and Service Department**

Tổ chức/Cơ quan chủ quản: **Công ty Cổ phần Năng lượng Savina**

Organization: **Savina Power Joint Stock Company**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Điện – Điện tử**

Field of testing: **Electrical - Electronic**

Người quản lý: **Nguyễn Tấn Thịnh**

Laboratory manager:

Số hiệu/ Code: **VILAS 1437**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **Kể từ ngày /04/2025 đến ngày /04/2030**

Địa chỉ/ Address: **37 Hoàng Hoa Thám, phường Tân Chính, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng**
37 Hoang Hoa Tham, Tan Chinh Ward, Thanh Khe District, Da Nang City

Địa điểm/Location: **02 Tân An 1, phường Hòa Cường Bắc, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng**
02 Tan An 1, Hoa Cuong Bac Ward, Hai Chau District, Da Nang City

Điện thoại/ Tel: **0931.120.890**

E-mail: **info@savinajsc.com**

Website: **www.savinajsc.com**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1437

Lĩnh vực thử nghiệm: Điện – Điện tử

Field of testing: Electrical - Electronic

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Máy điện quay (x) <i>Rotating Electrical Machine</i>	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance</i>	0,1 kΩ/ (5 kΩ ~ 10 TΩ) 1 V/ (500 ~ 5000) V	IEC 60034-27-4:2018 (Điều/ Clause 6)
2.		Đo điện trở một chiều các cuộn dây nguội <i>Measurement of cold windings resistance</i>	0,05 μΩ/ (0,5 μΩ ~ 100 kΩ) 0,1 mA / (25mA ~ 15A)	IEEE 62.2-2004 (Điều/ Clause 7.1.10)
3.	Máy biến áp lực (x) <i>Power Transformer</i>	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance</i>	0,1 kΩ / (5 kΩ ~ 10 TΩ) 1 V/ (500 ~ 5000)V	IEEE C57.152-2013 (Điều/ Clause 7.2.13)
4.		Đo điện trở một chiều các cuộn dây nguội <i>Measurement of cold windings resistance</i>	0,05 μΩ/ (0,5 μΩ ~ 100 kΩ) 0,1 mA/ (25 mA ~ 15 A)	IEEE C57.152-2013 (Điều/ Clause 7.2.7)
5.		Đo tỷ số biến và xác định tổ nối dây <i>Voltage ratio and phase relationship tests</i>	0,05/ (0,8 ~ 40 000) 0,1 V/ (4; 40; 100; 250) V 0,2°/ (2 ~ 360°)	IEEE C57.152-2013 (Điều/ Clause 7.2.10.2; Annex H.2)
6.	Máy biến dòng điện (x) <i>Current Transformer</i>	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance</i>	0,1 kΩ/ (5 kΩ ~ 10 TΩ) 1 V/ (500 ~ 5000) V	QCVN QTĐ 5:2009 (Điều/ Clause 29)
7.		Đo điện trở một chiều các cuộn dây nguội <i>Measurement of cold windings resistance</i>	0,05 μΩ/ (0,5 μΩ ~ 100 kΩ) 0,1mA/ (25mA ~ 15A)	IEEE C57.13.1-2017 (Điều/ Clause 8.4.1)
8.		Đo tỷ số biến và xác định cực tính <i>Measurement of ratio and polarity</i>	0,05/ (0,8 ~ 40 000) 0,1 V/(1; 10; 40; 100; 250) V 0,2°/ (2 ~ 360°)	IEEE C57.13.1-2017 (Điều/ Clause 8)
9.	Máy biến điện áp kiểu cảm ứng (x) <i>Indusvite Voltage Transformer</i>	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance</i>	0,1 kΩ/ (5 kΩ ~ 10 TΩ) 1 V/ (500 ~ 5000) V	QCVN QTĐ 5:2009 (Điều/ Clause 28)
10.		Đo điện trở một chiều các cuộn dây nguội <i>Measurement of cold windings resistance</i>	0,05 μΩ/ (0,5 μΩ ~ 100 kΩ) 0,1 mA/ (25 mA ~ 15 A)	IEEE C57.13-2016 (Điều/ Clause 8.4.1)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1437

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
11.	Máy biến điện áp kiểu cảm ứng (x) <i>Indusvite Voltage Transformer</i>	Đo tỷ số biến và xác định cực tính <i>Measurement of ratio and polarity</i>	0,05/ (0,8 ~ 40 000) 0,1 V/ (4; 40; 100; 250) V 0,2°/ (2 ~ 360°)	TCVN 11845-3:2017 (Điều/ <i>Clause</i> 7.3.5) IEC 61869-3:2011 (Điều/ <i>Clause</i> 7.3.5)
12.	Máy cắt điện cao áp (x) <i>High Voltage Circuit Breaker</i>	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance</i>	0,1kΩ/ (5 kΩ ~ 10 TΩ) 1 V/ (500 ~ 5000) V	QCVN QTĐ 5:2009 (Điều/ <i>Clause</i> 30, 31, 32, 33)
13.		Đo điện trở tiếp xúc các tiếp điểm chính <i>Measurement of main contact resistances</i>	0,1 μΩ / (1 μΩ ~ 250 mΩ) 0,1 A/ (1~ 200) A	IEC 62271-100:2024 (Điều/ <i>Clause</i> 8.4)
14.	Dao cách ly cao áp (x) <i>High Voltage Disconnecter</i>	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance</i>	0,1 kΩ/ (5 kΩ ~ 10 TΩ) 1 V/ (500 ~ 5 000) V	QCVN QTĐ 5:2009 (Điều/ <i>Clause</i> 34)
15.		Đo điện trở tiếp xúc các tiếp điểm chính <i>Measurement of main contact resistances</i>	0,1 μΩ / (1 μΩ ~ 250 mΩ) 0,1 A/(1~ 200) A	IEC 62271-102:2022 (Điều/ <i>Clause</i> 8.4)
16.	Role bảo vệ quá dòng điện (x) <i>Current Protection Relay</i>	Thử dòng điện tác động/ trở về và thời gian tác động <i>Pick-up/Drop-off current and pick-up time test</i>	1 mA/ (0,1 ~ 32) A; 0,01 ms/ (0,01 ~ 9999,99) s	IEC 60255-151:2009 (Điều/ <i>Clause</i> 6)
17.	Role bảo vệ điện áp (x) <i>Voltage Protection Relay</i>	Thử điện áp tác động/ trở về và thời gian tác động <i>Pick-up/Drop-off voltage and pick-up time test</i>	10 mV/ (0,1 ~ 300) V 0,01 ms/ (0,1 ~ 9999,99) s	IEC 60255-127:2010 (Điều/ <i>Clause</i> 6)
18.	Role bảo vệ tần số (x) <i>Frequency Protection Relay</i>	Thử tần số tác động/ trở về và thời gian tác động <i>Pick-up/Drop-off frequency and pick-up time test</i>	0,001 Hz/ (0,01 ~ 3000) Hz 0,01 s/ (0,1 ~ 9999,99) s	IEC 60255-181:2019 (Điều/ <i>Clause</i> 6)
19.	Role bảo vệ so lệch (x) <i>Differential Protection Relay</i>	Dòng điện so lệch tác động/ trở về và thời gian tác động <i>Pick-up/Drop-off Differential current and pick-up time test</i>	1 mA/ (0,1 ~ 32) A; 0,001°/ (0,1 ~ 360)° 0,01 ms/ (0,1 ~ 9999,99) s	IEC 60255-13:1980 (Điều/ <i>Clause</i> 5)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1437**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
20.	Hệ thống nối đất (x) <i>Earthing System</i>	Đo điện trở nối đất và điện trở suất của đất <i>Measurement of Earthing resistance and Resistivity</i>	0,01 Ω ~ 19,99 k Ω	IEEE Std 81.2- 2012 (Điều/ <i>Clause</i> 8.2)

Ghi chú/ Note:

- (x): Toàn bộ các phép thử lĩnh vực Điện – Điện tử được thực hiện tại hiện trường/ *All Electrical and Electronics tests are conducted on – site;*

- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam/ *Vietnam National Standard;*

- QCVN: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia /*National technical regulation;*

- IEEE: Viện Kỹ sư Điện và Điện tử / *Institute of Electrical and Electronics Engineers;*

- IEC: Ủy ban Kỹ thuật Điện Quốc tế/ *International Electrotechnical Commission.*

Trường hợp Công ty Cổ phần Năng lượng Savina cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty Cổ phần Năng lượng Savina phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này./ *It is mandatory for the Savina Power Joint Stock Company that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service./*

